VIETNAM 1:50,000

NUOC MOC

SHEET 5951 II
SERIES L7014

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
IN THÁNG 5 NĂM 1979. CHỈNH LÝ THEO BẢN ĐỒ 1:100.000 UTM IN NĂM 1978.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

KHỞI ĐẦU ĐỤC Ô VUÔNG ..... EVEREST
UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỨ 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
½°
(10 MILS; MILL; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°03' (1 MIL; MILL; MIL)

GN NQ BV
GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ
TRUE NORTH NORD GÉOGRAPHIQUE BẮC ĐỊA-DƯ

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide — À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc đạc
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Con số tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại *729 *729
Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Canal ou fossé — Kênh hay mương dào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church, Christian shrine; School — Église, Calvaire, École — Nhà thờ Thiên-Chúa; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple, Pagode, Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery — Cimetière — Nghĩa địa
Airfield: All weather; Seasonal — Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc gia
Phân boundary — Limite de Phân (Région) — Ranh giới Phân
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand — Sable — Cát
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa điểm — HÃO LỒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang: Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp — Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt

Built-up area — Agglomération — Thôn-thị
Village — Village — Làng
Woods or brushwood — Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm
Plantation — Plantation — Đồn-điền
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Bridge — Pont — Cầu
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ — Falls

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CÔ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Làng	hameau	settlement
Núi	chaine, montagne	mountain range, mountain
Phu	montagne, chaine	mountain, mountain range
Sông	rivière	stream
Suối	ruisseau	stream
Thác	rapide	rapid
Xóm	hameau	settlement

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

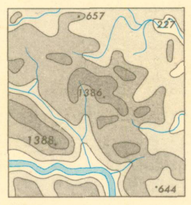

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

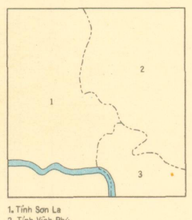

1. Tỉnh Sơn La
2. Tỉnh Vĩnh Phú
3. Tỉnh Hà Sơn Bình

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RẮP ĐỊA-ĐỒ

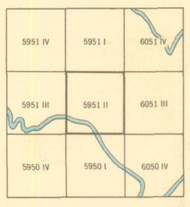

Sheet 5951 II falls within NF 48-10, L509, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÉNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100 000 M
CHỈ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100 000 M

VJ

500

IGNORE the SMALLER figures of any grid number. these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 2322000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS:

SAMPLE POINT: EXEMPLE THÍ DỤ △ 1349

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either on the left or right margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.

SAMPLE REFERENCE EXEMPLE THÍ DỤ VJ816283

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation.

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100 000m. où l'on se trouve.
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on trouve soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point.
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lire soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point.

Số LỚN của số hiệu ô vuông tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Thí dụ: 2322000

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHỈ MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa điểm.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm.

Số LỚN của số hiệu ô vuông tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Thí dụ: VJ816283

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô.

Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N S ou de 18° E O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:

48QVJ816283

NUOC MOC, VIETNAM